

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MỘ ĐỨC  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/DS-ST

Ngày: 22-6-2022

V/v: “*Tranh chấp về chia tài sản  
chung và thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘ ĐỨC, TỈNH QUẢNG NGÃI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Phong

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Quốc Trường

2. Bà Trần Thị Bích Thủy

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Dung, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Tuyết Mai - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 22 tháng 6 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2021/TLST-DS, ngày 07 tháng 5 năm 2021 về việc “*Tranh chấp về chia tài sản chung và thừa kế tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2022/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1948; địa chỉ: Thôn X, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Trần Đ; địa chỉ: Tổ Y, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (theo giấy ủy quyền ngày 07/5/2021). Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1978; địa chỉ: Hẻm Z, đường N, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trần Thị T1, sinh năm 1965; địa chỉ: 143/4 T, phường A, quận G, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

- Bà Trần Thị T2, sinh năm 1970; địa chỉ: 261 G, khu phố X, phường B, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị T1 và bà Trần Thị T2: Ông Trần Văn T, sinh năm 1978; địa chỉ: Hẻm Z, đường N, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định (theo giấy ủy quyền ngày 15/4/2022). Có mặt.

- Bà Trần Thị H1, sinh năm 1967; địa chỉ: Số nhà 161 đường Ngô Mây, tổ 5, khu vực 1, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị H1: Ông Từ Vĩnh T3; địa chỉ: Số nhà Y đường N, tổ Z, khu vực X, phường Q, thành phố Q, tỉnh Bình Định (theo hợp đồng ủy quyền ngày 19/4/2022). Có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 31/3/2021; đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 06/5/2021; các văn bản trình bày khác trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị Thu H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Nguyên thừa đất số 67, tờ bản đồ 11, diện tích 200m<sup>2</sup>, tại thôn 5, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi là của vợ chồng bà Trần Thị Thu H và ông Trần Văn N, được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N, bà H. Năm 1994 vợ chồng bà H xây dựng căn nhà cấp 4 trên thửa đất, đến nay căn nhà đã nhiều lần sửa chữa và coi nói và đây cũng là nơi ở duy nhất hiện nay của bà H. Căn nhà và thửa đất nêu trên hoàn toàn là công sức tạo lập của hai vợ chồng bà H, các con riêng của ông N không có đóng góp gì vào khối tài sản này. Năm 2016 ông Trần Văn N chết, các con riêng của ông N về tranh chấp tài sản trên với bà H. Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết:

Chia tài sản chung của bà Trần Thị Thu H và ông Trần Văn N là quyền sử dụng đất đối với thửa số 67, tờ bản đồ số 11, diện tích 200m<sup>2</sup>, tại thôn 5, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi và căn nhà cấp 4 gắn liền với thửa đất nêu trên, có tổng giá trị theo kết quả của Hội đồng định giá tài sản đã định giá. Bà H yêu cầu chia tài sản chung nêu trên cho bà và ông Trần Văn N, mỗi người được nhận ½ tài sản chung. Bà H yêu cầu giao cho bà được nhận tài sản chung bằng hiện vật.

Đối với phần di sản của ông Trần Văn N là ½ nhà và đất nêu trên, bà H yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho 05 người trong hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn N là: Bà Trần Thị Thu H, anh Trần Văn T, chị Trần Thị T1, chị Trần Thị H1 và chị Trần Thị T2, mỗi người được nhận một kỷ phần thừa kế bằng nhau. Bà H yêu cầu giao toàn bộ phần di sản thừa kế của ông Trần Văn N cho bà được nhận bằng hiện vật, bà có nghĩa vụ thối lại cho các anh, chị Trần Văn T, Trần Thị T1, Trần Thị H1 và Trần Thị T2 phần di sản thừa kế mà các anh, chị Trần Văn T, Trần Thị T1, Trần Thị H1 và Trần Thị T2 được chia.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/02/2022; biên bản hòa giải ngày 22/4/2022, các văn bản trình bày khác và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn anh Trần*

*Văn T và cũng là người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị T1, Trần Thị T2 trình bày:*

Bà Trần Thị Thu H yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế đối với nhà và đất thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại thôn 5, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi thì anh không đồng ý. Nguyên vọng của các chị em anh là muốn giữ lại nhà, đất để làm nơi thờ cúng cha và ông, bà. Anh đồng ý thôi lại cho bà H 500.000.000đồng, bà H để lại toàn bộ nhà và đất cho anh, nếu bà H không đồng ý thì anh yêu cầu chia thửa đất làm hai phần, anh yêu cầu được nhận phần phía Tây của thửa đất, giao phần phía đông của thửa cho bà H. Do thửa đất nêu trên là tài sản riêng của cha anh là ông Trần Văn N có trước khi kết hôn với bà Trần Thị Thu H, vì vậy, nếu bà H vẫn không đồng ý với 2 trường hợp nêu trên thì anh yêu cầu Tòa án chia đều phần di sản thừa kế của ông N là toàn bộ thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại thôn 5, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi và căn nhà gắn liền với thửa đất nêu trên thành 05 phần cho 05 đồng thừa kế của ông N là Trần Thị Thu H, Trần Văn T, Trần Thị T1, Trần Thị H1 và Trần Thị T2.

*Tại biên bản hòa giải ngày 22/4/2022 và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H1 và người đại diện theo ủy quyền của bà Hạnh trình bày:*

Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại thôn 5, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi và căn nhà gắn liền với thửa đất nêu trên là tài sản riêng của ông Trần Văn N có trước khi kết hôn với bà Trần Thị Thu H. Nay bà H yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế đối với nhà và quyền sử dụng đất nêu trên thì chị không đồng ý. Chị yêu cầu chia đôi thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11 nêu trên thành hai phần, bà H nhận một phần của thửa đất, chị em của chị nhận một phần của thửa đất để làm nơi thờ cúng cha và ông bà của chị.

*\* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức tại phiên tòa:*

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 và 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu H. Xác định quyền sử dụng 200m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi và căn nhà gắn liền với thửa đất nêu trên là tài sản chung của ông Trần Văn N và bà Trần Thị Thu H. Chia cho bà Trần Thị Thu H được quyền sử dụng ½ tài sản chung là 100m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi và ½ căn nhà gắn liền với thửa đất nêu trên; ½ tài sản chung còn lại là quyền sử dụng 100m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi và ½ căn nhà gắn liền với thửa đất nêu trên trở thành di sản thừa kế của ông Trần Văn N. Chia đều toàn bộ di sản thừa kế của ông Trần Văn N là quyền sử dụng 100m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại xã

Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi và ½ căn nhà gắn liền với thửa đất nêu trên theo pháp luật cho 05 đồng thừa kế của ông Trần Văn N là: Bà Trần Thị Thu H, anh Trần Văn T, chị Trần Thị T1, chị Trần Thị H1 và chị Trần Thị T2. Giao cho bà Trần Thị Thu H được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ di sản thừa kế của ông Trần Văn N. Bà H có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Trần Văn T, chị Trần Thị T1, chị Trần Thị H1 và chị Trần Thị T2 giá trị phần di sản thừa kế mà các anh, chị Trần Văn T, Trần Thị T1, Trần Thị H1 và Trần Thị T2 được chia. Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng, án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Trần Thị Thu H khởi kiện ông Trần Văn T, yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của bà H với ông Trần Văn N và yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Trần Văn N theo quy định của pháp luật. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là *“Tranh chấp về chia tài sản chung và thừa kế tài sản”* theo quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trần Thị Thu H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và thừa kế tài sản đối với bất động sản là nhà ở và quyền sử dụng đất tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Thu H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị H1, Trần Thị T1, Trần Thị T2 vắng mặt nhưng đã có người đại diện tham gia phiên tòa. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

#### **[2] Về nội dung:**

##### **[2.1] Đối với tranh chấp về chia tài sản chung:**

[2.1.1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định: Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi có nguồn gốc do Ủy ban nhân dân huyện Mộ Đức giao cho ông Trần Văn N theo Quyết định về việc giao đất để xây dựng nhà số 855/QĐ-UB ngày 09/11/1993. Sau khi kết hôn với bà Trần Thị Thu H vào năm 1994 thì ông N và bà H cùng nhau quản lý, sử dụng thửa đất nêu trên. Trong quá trình quản lý, sử dụng thửa đất nêu trên, bà Trần Thị Thu H đã kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện Mộ Đức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Trần Thị Thu

H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 641146, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 06378 QSDĐ/928/QĐ-UB<sup>(H)</sup>2001 ngày 18/12/2001, diện tích 100m<sup>2</sup>. Năm 2011, ông Trần Văn N có đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do diện tích đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 641146, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 06378 QSDĐ/928/QĐ-UB<sup>(H)</sup>2001 ngày 18/12/2001 không đúng với diện tích đất được giao theo Quyết định về việc giao đất để xây dựng nhà số 855/QĐ-UB ngày 09/11/1993 của Ủy ban nhân dân huyện Mộ Đức. Ngày 16/12/2011 Ủy ban nhân dân huyện Mộ Đức cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn N, bà Trần Thị Thu H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 981502, số vào sổ cấp GCN: CH.00176, diện tích 200m<sup>2</sup>. Từ khi Ủy ban nhân dân huyện Mộ Đức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Trần Thị Thu H, cũng như từ khi Ủy ban nhân dân huyện Mộ Đức cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N, bà H đến khi ông Trần Văn N chết thì ông N không có khiếu nại gì về tên người sử dụng đất được ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp. Ngoài ra, tại giấy xác nhận quyền sở hữu nhà ở và đất vườn ngày 08/4/2004, ông Trần Văn N và bà Trần Thị Thu H cũng đã xác nhận thửa đất nêu trên là tài sản chung của ông N, bà H. Do đó, mặc dù thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi có nguồn gốc do Ủy ban nhân dân huyện Mộ Đức giao cho ông N trước khi kết hôn với bà H, nhưng trong quá trình quản lý, sử dụng thửa đất nêu trên, ông Trần Văn N và bà Trần Thị Thu H đã thỏa thuận thửa đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng và đã được Ủy ban nhân dân huyện Mộ Đức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Trần Văn N và bà Trần Thị Thu H. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, có căn cứ xác định quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi là tài sản chung của ông Trần Văn N và bà Trần Thị Thu H.

[2.1.2] Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 981502, số vào sổ cấp GCN: CH.00176 do Ủy ban nhân dân huyện Mộ Đức cấp ngày 16/12/2011 cho ông Trần Văn N, bà Trần Thị Thu H thì diện tích thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi là 200m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, theo kết quả đo đạc thực tế ngày 21/12/2021 của Trung tâm Trắc địa và Quan trắc môi trường Quảng Ngãi thể hiện thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi có diện tích thực tế hiện nay là 268,1m<sup>2</sup>, tăng 68,1m<sup>2</sup>.

[2.1.3] Theo thông tin do Ủy ban nhân dân huyện Mộ Đức cung cấp tại văn bản số 113/UBND-KT ngày 14/02/2022 thì nguyên nhân diện tích đất tăng thêm nêu trên là do trong quá trình quản lý, sử dụng đất ông N, bà H có coi nói về phía Nam của thửa đất, phần diện tích đất tăng Ủy ban nhân dân huyện Mộ Đức chưa công nhận cho ông N, bà H. Do đó, tài sản chung là quyền sử dụng đất của ông N, bà H chỉ có 200m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại xã Đ, huyện

M, tỉnh Quảng Ngãi. Đối với phần diện tích đất tăng thêm  $68,1\text{m}^2$  chưa được Nhà nước công nhận nên không phải là tài sản chung của ông N, bà H.

[2.1.4] Đối với căn nhà (gồm: Nhà chính, nhà khác và mái hiên) gắn liền với thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi: Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị Thu H cho rằng trước khi kết hôn với bà thì ông Trần Văn N đã xây dựng 01 căn nhà mái lợp tranh tại thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi, nhưng qua quá trình sử dụng, căn nhà nêu trên đã bị hư hỏng nên bà và ông N đã vay mượn để sửa chữa, xây dựng lại căn nhà như hiện nay. Bị đơn anh Trần Văn T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng căn nhà gắn liền với thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi mà hiện nay bà Trần Thị Thu H đang sử dụng là do ông Trần Văn N xây dựng trước khi cưới bà H, chi phí xây dựng căn nhà có sự đóng góp của những người con của ông N. Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh căn nhà mà hiện nay bà H đang sử dụng được xây dựng trước hay sau khi bà H kết hôn với ông N. Tuy nhiên, căn cứ theo giấy xác nhận quyền sở hữu nhà ở và đất vườn ngày 08/4/2004 thì ông N và bà H đã cùng xác nhận căn nhà gắn liền với thửa đất của ông N, bà H thuộc quyền sở hữu chung của ông N, bà H. Do đó, có căn cứ xác định căn nhà gắn liền với thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi là tài sản chung của ông Trần Văn N, bà Trần Thị Thu H.

[2.1.5] Từ những nhận định nêu trên có căn cứ xác định: Quyền sử dụng đất đối với  $200\text{m}^2$  đất, thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi và căn nhà (gồm: Nhà chính, nhà khác và mái hiên) gắn liền với thửa đất nêu trên là tài sản chung của ông Trần Văn N và bà Trần Thị Thu H. Vì vậy, bà Trần Thị Thu H yêu cầu chia đôi tài sản chung nêu trên cho bà và ông Trần Văn N là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 66 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.1.6] Về giá trị các tài sản chung: Căn cứ theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản ngày 21/12/2021 thể hiện:

- Về giá trị quyền sử dụng đất: Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi có giá là  $3.000.000\text{đồng}/\text{m}^2 \times 200\text{m}^2 = 600.000.000\text{đồng}$ .

- Về giá trị căn nhà (gồm: Nhà chính, nhà khác và mái hiên) là 128.850.700đồng.

Tổng giá trị tài sản chung là:  $600.000.000\text{đồng} + 128.850.700\text{đồng} = 728.850.700\text{đồng}$ .

[2.1.7] Như vậy, phần tài sản chung mà bà Trần Thị Thu H được chia là quyền sử dụng  $100\text{m}^2$  đất, thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi và  $\frac{1}{2}$  căn nhà gắn liền với thửa đất nêu trên, có tổng giá trị là:  $728.850.700\text{đồng} : 2 = 364.425.350\text{đồng}$ . Đối với phần tài sản chung còn lại là

quyền sử dụng 100m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi và ½ căn nhà gắn liền với thửa đất nêu trên, có giá trị là 364.425.350đồng trở thành di sản thừa kế của ông Trần Văn N.

[2.1.8] Xét hiện trạng tài sản đang tranh chấp và nhu cầu về chỗ ở của các bên đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng: Hiện nay bà Trần Thị Thu H đã cao tuổi và chỉ có 01 chỗ ở duy nhất tại thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Ngoài ra, hiện trạng căn nhà gắn liền với thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi nếu phân chia bằng hiện sẽ ảnh hưởng đến cấu trúc của căn nhà. Do đó, cần giao cho bà Trần Thị Thu H được quyền sử dụng toàn bộ tài sản chung là 200m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 981502, số vào sổ cấp GCN: CH.00176 do Ủy ban nhân dân huyện Mộ Đức cấp ngày 16/12/2011 cho ông Trần Văn N, bà Trần Thị Thu H) và được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà (nhà chính, nhà khác và mái hiên) gắn liền với thửa đất nêu trên. Bà Trần Thị Thu H phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho những người thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn N giá trị phần di sản thừa kế mà họ được chia.

[2.2] Đối với tranh chấp về thừa kế tài sản:

[2.2.1] Về quan hệ thừa kế:

Ông Trần Văn N (trong trích lục khai tử ghi Trần Văn N1) chết ngày 12/11/2016. Ông N có vợ là bà Trần Thị Thu H, giữa ông N và bà H không có con chung. Trước khi kết hôn với bà H thì ông N đã có 04 người con chung với người vợ trước (đã ly hôn trước khi ông N kết hôn với bà H) là: Anh Trần Văn T, chị Trần Thị T1, chị Trần Thị H1 và chị Trần Thị T2. Ngoài ra, ông N không có con đẻ, con nuôi hay có quan hệ nuôi dưỡng với người nào khác. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015, có căn cứ xác định những người trong hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn N gồm có 05 người là: Bà Trần Thị Thu H, anh Trần Văn T, chị Trần Thị T1, chị Trần Thị H1 và chị Trần Thị T2.

[2.2.2] Về xác định di sản thừa kế của ông Trần Văn N:

Như đã nhận định tại mục [2.1.7] thì di sản thừa kế của ông Trần Văn N để lại gồm có là 100m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi và ½ căn nhà (gồm: Nhà chính, nhà khác và mái hiên) gắn liền với thửa đất nêu trên, có tổng giá trị là 364.425.350đồng.

[2.2.3] Về phân chia di sản thừa kế: Ông Trần Văn N chết năm 2016, không để lại di chúc nên phần di sản thừa kế của ông N sẽ được chia theo pháp luật cho 05 đồng thừa kế trong hàng thừa kế thứ nhất của ông N là bà Trần Thị Thu H, anh Trần Văn T, chị Trần Thị T1, chị Trần Thị H1 và chị Trần Thị T2, mỗi đồng thừa kế của ông N được hưởng 01 kỷ phần thừa kế có giá trị là 72.885.070đồng.

[2.2.5] Bà Trần Thị Thu H được giao nhận toàn bộ phần di sản thừa kế của ông Trần Văn N bằng hiện vật. Do đó, bà Trần Thị Thu H phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho những người thừa kế khác của ông Trần Văn N là anh Trần Văn T, chị Trần Thị T1, chị Trần Thị H1 và chị Trần Thị T2 giá trị phần di sản thừa kế mà anh T, chị T1, chị H1 và chị T2 được chia, mỗi người số tiền là 72.885.070đồng.

[2.3] Đối với cây cối và công trình xây dựng khác (tường rào) gắn liền với thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi: Trong quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Đối với phần diện tích đất tăng thêm 68,1m<sup>2</sup>, chưa được Nhà nước công nhận nên không phải là tài sản chung của ông N, bà H, cũng không phải là di sản thừa kế của ông Trần Văn N. Bà Trần Thị Thu H có nghĩa vụ đăng ký, kê khai phần diện tích đất tăng thêm nêu trên để được cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của Luật đất đai năm 2013.

### [3] Về chi phí tố tụng:

Tổng chi phí tố tụng (chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản) là 8.000.000đồng. Bà Trần Thị Thu H được chia tài sản chung có giá trị là 364.425.350đồng và được nhận di sản thừa kế có giá trị là 72.885.070đồng; các anh, chị Trần Văn T, Trần Thị T1, Trần Thị H1 và Trần Thị T2, mỗi người được nhận di sản thừa kế có giá trị là 72.885.070đồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, bà Trần Thị Thu H phải chịu 4.800.000đồng chi phí tố tụng; các anh, chị Trần Văn T, Trần Thị T1, Trần Thị H1 và Trần Thị T2, mỗi người phải chịu 800.000đồng chi phí tố tụng.

Bà Trần Thị Thu H đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí tố tụng với tổng số tiền là 8.000.000đồng và đã chi xong nên các anh, chị Trần Văn T, Trần Thị T1, Trần Thị H1 và Trần Thị T2, mỗi người phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị Thu H 800.000đồng.

### [4] Về án phí:

Bà Trần Thị Thu H là người cao tuổi, đã có đơn đề nghị miễn án phí hợp lệ nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Các anh, chị Trần Văn T, Trần Thị T1, Trần Thị H1 và Trần Thị T2, mỗi người được nhận phần di sản thừa kế có giá trị là 72.885.070đồng. Do đó, các anh, chị Trần Văn T, Trần Thị T1, Trần Thị H1 và Trần Thị T2, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là: 72.885.070đồng x 5% = 3.644.000đồng.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,



## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, các điều 144, 147, 157, 158, 165, 227, 228, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1, 2 Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 2 Điều 66 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 207, 213, 219, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 649, 650, 651 và 660 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 170 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu H về việc chia tài sản chung và thừa kế tài sản.

1. Xác định tài sản chung của bà Trần Thị Thu H và ông Trần Văn N là 200m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 981502, sổ vào sổ cấp GCN: CH.00176 do Ủy ban nhân dân huyện Mộ Đức cấp ngày 16/12/2011 cho ông Trần Văn N, bà Trần Thị Thu H) và căn nhà (gồm: Nhà chính, nhà khác và mái hiên) gắn liền với thửa đất nêu trên.

Chia cho bà Trần Thị Thu H được quyền sử dụng 100m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi và được quyền sở hữu ½ căn nhà (gồm: Nhà chính, nhà khác và mái hiên) gắn liền với thửa đất nêu trên, có tổng giá trị là 364.425.350đồng.

Đối với quyền sử dụng 100m<sup>2</sup> đất còn lại, thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi và ½ căn nhà còn lại (gồm: Nhà chính, nhà khác và mái hiên) gắn liền với thửa đất nêu trên, có tổng giá trị là 364.425.350đồng trở thành di sản thừa kế của ông Trần Văn N.

Giao cho bà Trần Thị Thu H được quyền sử dụng toàn bộ 200m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi và được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà (gồm: Nhà chính, nhà khác và mái hiên) gắn liền với thửa đất nêu trên. Bà Trần Thị Thu H phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho những người thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn N giá trị phần di sản thừa kế mà họ được chia.

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn N gồm có: Bà Trần Thị Thu H, anh Trần Văn T, chị Trần Thị T1, chị Trần Thị H1 và chị Trần Thị T2.

3. Xác định di sản thừa kế của ông Trần Văn N là quyền sử dụng 100m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi và ½ căn nhà (gồm: Nhà chính, nhà khác và mái hiên) gắn liền với thửa đất nêu trên, có tổng giá trị là 364.425.350đồng.

4. Chia di sản thừa kế của ông Trần Văn N theo pháp luật cho 05 đồng thừa kế của ông N, gồm: Bà Trần Thị Thu H, anh Trần Văn T, chị Trần Thị T1, chị Trần Thị H1 và chị Trần Thị T2, mỗi người thừa kế được hưởng 01 kỷ phần thừa kế bằng nhau, có giá trị là: 72.885.070đồng.

Do bà Trần Thị Thu H được giao nhận toàn bộ di sản thừa kế của ông Trần Văn N bằng hiện vật nên bà H phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Trần Văn T, chị Trần Thị T1, chị Trần Thị H1 và chị Trần Thị T2 giá trị phần di sản thừa kế mà anh T, chị T1, chị H1 và chị T2 được chia, mỗi người số tiền là 72.885.070đồng.

5. Đối với cây cối và công trình xây dựng khác (tường rào) gắn liền với thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi: Trong quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Đối với phần diện tích đất tăng thêm 68,1m<sup>2</sup>, chưa được Nhà nước công nhận nên Hội đồng xét xử không xem xét. Bà Trần Thị Thu H có nghĩa vụ đăng ký, kê khai phần diện tích đất tăng thêm nêu trên để được cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của Luật đất đai năm 2013.

7. Về chi phí tố tụng:

Tổng chi phí tố tụng là 8.000.000đồng. Bà Trần Thị Thu H phải chịu 4.800.000đồng; các anh, chị Trần Văn T, Trần Thị T1, Trần Thị H1 và Trần Thị T2, mỗi người phải chịu 800.000đồng.

Bà Trần Thị Thu H đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí tố tụng với tổng số tiền là 8.000.000đồng và đã chi xong nên các anh, chị Trần Văn T, Trần Thị T1, Trần Thị H1 và Trần Thị T2, mỗi người phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị Thu H 800.000đồng.

8. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

9. Về án phí:

Bà Trần Thị Thu H là người cao tuổi, đã có đơn đề nghị miễn án phí hợp lệ nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Các anh, chị Trần Văn T, Trần Thị T1, Trần Thị H1 và Trần Thị T2, mỗi người phải chịu 3.644.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

10. Các đương sự đã tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt khi Tòa án tuyên án mà không có lý do chính đáng có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 22/6/2022).

11. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Mộ Đức;
- Chi Cục THADS huyện Mộ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

***(đã ký)***

**Lê Phong**